

Tiếng Hàn thực dụng trong sinh hoạt hàng ngày!

Tiếng Hàn *Thực hành*

Cho Hang-rok, Lee Jee-young

Trình độ
sơ cấp

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2

Lời nói đầu

Chưa bao giờ tiếng Hàn lại được cộng đồng quốc tế quan tâm nhiều như thời gian gần đây. Cùng với việc tiếng Hàn hiện được nhiều người biết đến và ngày càng có nhiều người nước ngoài đến Hàn Quốc sinh sống và làm việc thì số lượng người học ngôn ngữ này cũng tăng đáng kể. Bên cạnh đó, số du học sinh đang học tập tại Hàn Quốc không ngừng gia tăng. Vì vậy, việc học tiếng Hàn trở thành nhu cầu thiết yếu. Những tác động vừa nêu cho thấy quá trình toàn cầu hóa của Hàn Quốc đang diễn ra mạnh mẽ.

Tuy nhiên, tiếng Hàn vẫn còn khá xa lạ với đa số người trên thế giới. Đây là một ngôn ngữ có tính quy tắc cao nên người mới học sẽ gặp khó khăn ở giai đoạn đầu và các học viên sẽ dễ cảm thấy tiếng Hàn vừa khó học vừa chẳng thú vị. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của những người yêu tiếng Hàn và mong muốn đưa tiếng Hàn đến với thế giới là làm thế nào để người học cảm thấy đây là một ngoại ngữ dễ học và thú vị.

Dựa trên cách tiếp cận mang tính lý thuyết đối với việc dạy và học tiếng Hàn cùng kinh nghiệm trực tiếp và phong phú của người biên soạn trong lĩnh vực giáo dục, quyển sách này mang đến cho người học phương pháp dễ hiểu và thú vị. Với những phần đặc biệt khó, chúng tôi sẽ chia thành từng bước và đưa vào nhiều ví dụ để người học dễ tiếp thu kiến thức. Ngoài ra, sách còn có nhiều hình vẽ và tranh ảnh hỗ trợ cho việc học.

Phần chính của giáo trình được sắp xếp theo các chương, tập trung giới thiệu tiếng Hàn thực hành trong nhiều tình huống. Ngoài ra, để phản ánh chính xác xã hội Hàn Quốc hiện đại, chúng tôi còn đưa vào giáo trình rất nhiều chú thích về văn hóa. Qua đó, chúng tôi muốn tạo động lực cho người học bằng cách nâng cao nhận thức của họ về những ứng dụng thiết thực của việc học tiếng Hàn.

Cố gắng vận dụng kinh nghiệm của mình trong việc dạy và học tiếng Hàn để viết sách, chúng tôi cũng muốn thể hiện niềm đam mê và trách nhiệm đối với lĩnh vực này. Hy vọng các học viên – những người sắp vượt qua ngưỡng cửa đầu tiên khi học tiếng Hàn – sẽ nhận ra giá trị to lớn của quyển sách.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến những người đã có đóng góp quý báu cho việc biên soạn giáo trình. Đó là Shin Hyon-sook – cựu phó chủ tịch Đại học Sangmyung và cựu chủ tịch Hiệp hội Quốc tế về giáo dục Hàn ngữ, người đã không ngừng động viên chúng tôi; Chung Kyu-do – chủ tịch Tập đoàn Darakwon, người đã đóng góp cho việc hoàn thiện tài liệu giảng dạy có chất lượng và hỗ trợ rất nhiều cho việc xuất bản quyển sách. Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự ủng hộ không ngừng của Kim Eun-gyoung ở Trung tâm Giáo dục văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc thuộc Đại học Sangmyung đối với dự án này từ ngày đầu cho đến ngày hoàn tất. Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn Lee Suk-hee và Oh Jeong-min của Tập đoàn Xuất bản Darakwon – những người đã đóng góp rất nhiều ý kiến quý báu và đặc biệt là đã làm việc bền bỉ trong suốt quá trình xuất bản quyển sách.

Cho Hang-rok, Lee Jee-young

Cách sử dụng giáo trình

Tiếng Hàn thực hành 2 là giáo trình dành cho người bắt đầu học tiếng Hàn. Thông qua việc cung cấp những cấu trúc cơ bản, các mẫu câu cùng kiến thức nền tảng về văn hóa Hàn Quốc, giáo trình này giúp người học nắm bắt được tình huống và nâng cao khả năng giao tiếp trong thực tế.

Trong Tiếng Hàn thực hành 2, chúng tôi đã vận dụng triệt để nghiên cứu mới nhất về phương pháp dạy ngoại ngữ cùng những nguyên tắc cơ bản vốn được kế thừa từ quá trình hoàn thiện các tài liệu dạy học. Giáo trình này dựa trên một số nguyên tắc chính như: phương pháp học lấy người học làm trung tâm, phương pháp học dựa vào thực hành, phương pháp giảng dạy dựa trên tiến trình, phương pháp phối hợp bốn kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp, phương pháp kết hợp ngôn ngữ và văn hóa, tính thiết thực của tài liệu. Tuy giáo trình ban đầu được thiết kế để giáo viên sử dụng một cách có hệ thống trong giảng dạy nhưng chúng tôi đã bổ sung một số điểm đặc biệt để người học cũng có thể dễ dàng sử dụng. Ngoài ra, người học còn được cung cấp các từ vựng cần thiết, các cấu trúc ngữ pháp, bài tập, chủ đề để có thể tiếp thu kiến thức từng bước một. Mỗi chương đều có phần tự kiểm tra với các tài liệu nghe-nhìn để người học dễ theo dõi quá trình học của mình. Chúng tôi cũng biên soạn sách bài tập để nâng cao hiệu quả học tập.

Tiếng Hàn thực hành 2 được chia thành 15 chương, trong đó chương 5, 10 và 15 là các chương ôn tập những kiến thức đã học trong bốn chương trước. Sách được trình bày theo chủ đề với đầy đủ từ vựng cần thiết cùng các cấu trúc ngữ pháp, các bài tập ứng dụng và các chú thích về văn hóa.

Mỗi chương được chia thành 8 phần gồm: Giới thiệu, Từ vựng, Đàm thoại, Ngữ pháp, Bài tập (nghe, viết, nói, đọc), Phát âm, Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc và Tự học. Các từ mới sẽ được trình bày ở cuối mỗi trang sách.

Phần Giới thiệu đưa ra các hình ảnh và câu hỏi có liên quan nhằm tạo động lực cho người học đồng thời giúp họ nắm bắt mục tiêu của mỗi bài học.

Phần Từ vựng cung cấp những từ vựng thích hợp có liên quan đến chủ đề theo cấu trúc của mỗi chương. Nhờ đó, người học không những dễ dàng nắm được chủ đề của chương mà còn cải thiện được toàn bộ vốn từ vựng của mình.

Phần **Đàm thoại** cung cấp những cách diễn đạt thường gặp trong các tình huống thực tế. Những cách diễn đạt này được trình bày theo cách kết hợp với từ vựng và cấu trúc ngữ pháp liên quan cũng như bài tập và những điểm đặc biệt cần lưu ý khác. Với phần **Đàm thoại**, người học không chỉ được trang bị nhiều mẫu câu cơ bản mà còn tự khám phá được mục tiêu học tập của bản thân.

Phần **Ngữ pháp** sẽ giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp cần nắm trong mỗi chương, mỗi cấu trúc sẽ có phần trình bày nghĩa, chức năng, ví dụ và bài tập thực hành. Các hình minh họa và ví dụ tương ứng sẽ làm rõ những điểm ngữ pháp này. Các bài tập thực hành cũng sẽ giúp người học tự kiểm tra kiến thức của mình.

Phần **Bài tập** cung cấp cho người học những dạng bài tập khác nhau nhằm nâng cao khả năng giao tiếp thực tế cũng như hiệu quả học tập.

Phần **Phát âm** sẽ cung cấp những cách phát âm chuẩn. Phần này tập trung vào các bài tập có liên quan đến những lỗi phát âm mà người học dễ mắc phải.

Phần **Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc** trình bày các chú thích về văn hóa (những chú thích cơ bản và liên quan đến chủ đề của chương) nhằm giúp người học nâng cao kỹ năng đàm thoại trong thực tế. Qua các bài tập và thông tin ở phần này, người học sẽ nắm vững các bài học sinh động.

Phần **Tự học** bao gồm các bài tập thực hành ôn lại từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, bài tập và các điểm đặc biệt khác trong sách. Có thể xem đây là các bài tập về nhà.

Kèm theo giáo trình này là một đĩa MP3 gồm các bài nghe hỗ trợ cho những phần chính của giáo trình cũng như các kỹ năng đã rèn luyện, giúp người học thực hành phát âm để có thể đạt được kết quả cao hơn.

Cuối cùng, chúng tôi mong rằng những ai sắp làm quen với tiếng Hàn hãy sử dụng giáo trình kết hợp với sách bài tập. Đây là một công cụ hữu ích vì cung cấp cho người học nhiều bài tập thực hành nâng cao và tập trung vào nội dung của giáo trình.

Nội dung

Lời nói đầu	4
Cách sử dụng giáo trình	6
Mục lục	10
Chương 1 잡채를 먹어 봤어요?	14
Bạn đã ăn thử miến trộn chưa?	
Chương 2 제 취미는 그림 그리기예요.	28
Sở thích của tôi là vẽ tranh.	
Chương 3 여행을 가기 전에 표를 예매해야 해요.	42
Bạn phải đặt mua vé trước khi đi du lịch.	
Chương 4 5분쯤 걸으면 지하철역이 있어요.	56
Đi bộ khoảng 5 phút thì sẽ có ga tàu điện ngầm.	
Chương 5 Ôn tập chương 1-4	70
Chương 6 한 치수 작은 것으로 바꿔 주세요.	78
Làm ơn đổi cho tôi cái nhỏ hơn một cỡ.	
Chương 7 소포를 부치려고 하는데요.	92
Tôi muốn gửi bưu phẩm này.	
Chương 8 어젯밤부터 기침이 심해졌어요.	106
Cơn ho trở nên nặng hơn từ đêm qua.	

Chương 9	방에서 담배를 피우면 안 돼요. Không được hút thuốc trong phòng.	120
Chương 10	Ôn tập chương 6-9	134
Chương 11	시간이 있으면 우리 집에 놀러 올래요? Nếu có thời gian thì đến nhà tôi chơi nhé?	142
Chương 12	초대해 주셔서 감사합니다. Cám ơn vì đã mời tôi.	156
Chương 13	5시에 만날 수 없을 것 같아요. Tôi e rằng không thể gặp lúc 5 giờ.	170
Chương 14	한국에 온 지 5개월이 되었어요. Tôi đã đến Hàn Quốc được 5 tháng.	184
Chương 15	Ôn tập chương 11-14	198
Phụ lục		
	Đáp án	208
	Từ vựng	222

Mục lục

Chương	Chủ đề	Tựa đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập	Phát âm	Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc
1	Ẩm thực 2	잡채를 먹어 봤어요?	Ẩm thực Hàn Quốc Nguyên liệu nấu ăn Cách nấu ăn	-아/어/여 보다 -(으)ㄴ. (Vi tố định từ chỉ quá khứ) -아/어/여서 (Sự liên tiếp) ㄹ 불규칙 (Bất quy tắc ㄹ)	• Giới thiệu món ăn • Trình bày các cách nấu đơn giản	Đồng hóa phụ âm (1)	Đặc trưng của ẩm thực Hàn Quốc
2	Sở thích	제 취미는 그림 그리기예요.	Sở thích Thể thao Trạng từ chỉ tần suất	-기 -(으)ㄴ. 데/는데 때문에 -(으)ㄹ (Vi tố định từ chỉ tương lai)	• Hỏi về sở thích • Trình bày sở thích	Đồng hóa phụ âm (2)	Sở thích hàng đầu của người Hàn Quốc: Leo núi
3	Phương tiện giao thông	여행을 가기 전에 표를 예매해야 해요.	Du lịch Phương tiện giao thông Chỗ ở	-기 때문에 -아/어/여야 하다 -기 전에 -아/어/여야겠다	• Nói về các kế hoạch du lịch • Giới thiệu khu nghỉ dưỡng ngắm cảnh	Hiện tượng âm đôi hóa (1)	Đảo Jeju, Tam Đa Đảo
4	Hỏi đường 1	5분쯤 걸으면 지하철역이 있어요.	Giao thông Hỏi đường	-(으)려고 하다 -(으)면 -(으)ㄴ. 후에 ㄹ 불규칙 (Bất quy tắc ㄹ)	• Hỏi đường • Chỉ đường	Hiện tượng âm đôi hóa (2)	Đường dành riêng cho xe buýt
5	Ôn tập chương 1-4						
6	Mua hàng 2	한 치수 작은 것으로 바꿔 주세요.	Chất lượng sản phẩm, mẫu mã, giá cả Trao đổi hàng	-지요? -군요/는군요 (으)로 주다 -게 (Dạng trạng từ)	• Đổi sản phẩm • Nói về phương thức thanh toán	Hiện tượng âm đôi hóa (3)	Chợ Namdaemun
7	Bưu điện	소포를 부치려고 하는데요.	Bưu điện Số ngày	-(으)ㄴ./는데요 부터 N까지 얼마나 걸려요? (으)로 (Cách thức, phương pháp) 한테(에게)/한테서(에게서)	• Gửi bưu phẩm • Viết email hỏi âm	Thêm âm vị	Con tem của riêng tôi

Chương	Chủ đề	Tựa đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập	Phát âm	Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc
8	Phòng khám và nhà thuốc	어젯밤부터 기침이 심해졌어요.	Bệnh Vết thương Dược phẩm	-아/어/여지다 ㅈ 불규칙 (Bất quy tắc ㅈ) 씩 -(으)려면	• Nói về các triệu chứng • Hiểu cách dùng thuốc	Lược bỏ âm vị (1)	Đội cứu hộ khẩn cấp 119
9	Nhà trọ	방에서 담배를 피우면 안 돼요.	Nhà ở Chi phí	-(으)ㄴ 때 -(으)면 안 되다 -지 말다 -아/어/여도 되다	• Hỏi và nói về các quy định trong sinh hoạt ở nhà trọ • Hiểu các điều cấm ở nhà trọ	Lược bỏ âm vị (2)	Thuê theo tháng và thuê dài hạn
10	Ôn tập chương 6-9						
11	Lời mời	시간이 있으면 우리 집에 놀러 올래요?	Lời mời Lời mời và sự thăm viếng	-(으)ㄴ데요? -았/었/었는데 -(으)면서 -(으)면 좋겠다	• Mời • Nói về các mong ước	• Cách phát âm 'ㄹ' (1)	Văn hóa mời ở Hàn Quốc
12	Sự thăm viếng	초대해 주셔서 감사합니다.	Sự thăm viếng Sự khen ngợi Bộ đồ ăn	-겠- (Suy đoán) -는 동안 -아/어/여 있다 -(으)ㄴ/는 것 같다	• Đến chơi nhà bạn • Khen ngợi	• Cách phát âm 'ㄹ' (2)	Phép lịch sự khi thăm viếng ở Hàn Quốc
13	Sự hứa hẹn 1	5시에 만날 수 없을 것 같아요.	Cuộc hẹn	-기로 하다 -(으)ㄴ 것 같다 (이)나 -(으)ㄴ지 모르겠다	• Kiểm tra lịch hẹn • Đổi giờ hẹn	• Cách phát âm 'ㄹ' (3)	Điểm hẹn được ưa chuộng
14	Cuộc sống ở Hàn Quốc	한국에 온 지 5개월이 되었어요.	Học tiếng Hàn Du học	-(으)ㄴ 지 N이/가 되다 -(으)ㄴ 적이 있다/없다 거나 -(으)면 어때요?	• Đề nghị • Nói về kinh nghiệm	• 사어시웃	Minihompy
15	Ôn tập chương 11-14						

Chương 1

Chương này giới thiệu nét đặc trưng trong ẩm thực truyền thống của Hàn Quốc và những cách nấu món ăn đơn giản.

잡채를 먹어 봤어요?



- 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Hai người đang nói về điều gì?
- 여러분은 어떤 음식을 만들 수 있습니까?
Các bạn có thể nấu món ăn nào?

Từ vựng

한국 음식 Ẩm thực Hàn Quốc



불고기 *thịt nướng*



잡채 *miến trộn*



갈비 *sườn nướng*



냉면 *mì lạnh*



떡국 *canh bánh gạo*

음식 재료 Nguyên liệu nấu ăn

채소 rau củ



감자
khoai tây



당근
cà rốt



호박
bí

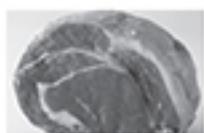


양파
hành tây

고기 thịt



쇠고기
thịt bò



돼지고기
thịt lợn



닭고기
thịt gà

생선 cá



연어
cá hồi



고등어
cá thu



참치
cá ngừ



꽂치
cá thu đao



멸치
cá cơm



오징어
mực



새우
tôm



조개
nghêu

조리법 Cách nấu ăn

끓이다 *luộc*

볶다 *rang*

튀기다 *rán*

굽다 *nướng*

섞다 *trộn*



승희 왕핑 씨, 잡채를 먹어 봤어요?

왕핑 무엇으로 만든 음식이에요?

승희 여러 가지 채소와 고기를 넣어서 만든 음식이에요. 아주 맛있어요.

왕핑 아, 친구 집에서 한 번 먹어 봤어요. 아주 맛있었어요. 승희 씨는 잡채를 만들 수 있어요?

승희 네, 만들 수 있어요.

왕핑 그래요? 만드는 방법을 배우고 싶어요. 저도 집에서 만들어 보고 싶어요.

Seung-hee Wang Ping, bạn đã ăn thử miến trộn chưa?

Wang Ping Món đó được làm từ nguyên liệu gì?

Seung-hee Nó được làm bằng cách cho vào nhiều loại rau và thịt. Đây là món ăn rất ngon.

Wang Ping À, tôi đã ăn thử một lần ở nhà bạn tôi. Món ấy ngon lắm. Seung-hee có thể làm miến trộn không?

Seung-hee Vâng, tôi có thể làm được.

Wang Ping Vậy sao? Tôi muốn học cách làm món này. Tôi cũng muốn thử làm tại nhà.

Từ mới 넣다 bỏ vào, cho vào | (요리) 방법 cách (nấu ăn)

-아/어/여 보다

-아/어/여 보다 được gắn vào thân động từ để diễn tả việc thử hay cố gắng thực hiện một hành động. Nếu nguyên âm của thân động từ là **아** hoặc **오** thì bạn sẽ thêm vào **-아 보다**, với các nguyên âm khác thì bạn thêm vào **-어 보다**. Nhưng với trường hợp động từ kết thúc bằng **하다** thì **-여 보다** được gắn vào để tạo thành **하여 보다**. Nó thường được dùng ở dạng rút gọn là **해 보다**.



가(다) + 아 보다 → 가 보다

먹(다) + 어 보다 → 먹어 보다

하(다) + 여 보다 → (하여 보다) → 해 보다

- 중국 음식을 먹어 봤어요?
Bạn đã ăn thử món ăn Trung Quốc chưa?
- 친구와 같이 종로에 가 봤어요.
Tôi đã từng đến Jongno cùng bạn tôi.
- 바다에서 수영을 해 보고 싶어요.
Tôi muốn thử bơi ở biển.

Luyện tập

〈보기〉와 같이 대화를 완성하십시오. Hoàn thành các đoạn hội thoại sau giống như ví dụ.

〈보기〉 A 비빔밥을 먹어 봤어요? (먹다)

B 네, 비빔밥을 먹어 봤어요. / 아니요, 비빔밥을 못 먹어 봤어요.

1. A 만리장성에 _____ (가다)

B 네, _____

2. A 이 노래를 _____ (듣다)

B 네, _____

3. A 한복을 _____ (입다)

B 아니요, _____

Ngữ pháp 2

-(으)ㄴ (Vĩ tố định từ chỉ quá khứ)

Được gắn vào thân động từ để bổ nghĩa cho danh từ theo sau, -(으)ㄴ chỉ hành động đã xảy ra trong quá khứ. Nếu thân động từ kết thúc bằng một nguyên âm, bạn thêm -ㄴ vào sau thân động từ đó. Nếu thân động từ kết thúc bằng một phụ âm, bạn thêm vào -은, còn nếu thân động từ kết thúc bằng ㄹ thì bạn bỏ ㄹ và thêm -ㄴ vào.



가(다) + ㄴ → 간

먹(다) + 은 → 먹은

- 집에 간 사람이 누구입니까?
Người đã đi về nhà là ai?
- 어제 읽은 책이 재미있었어요.
Quyển sách tôi đã đọc hôm qua thì thú vị.
- 점심에 먹은 냉면이 맛있었어요.
Món mì lạnh tôi đã ăn vào bữa trưa thì ngon.

Luyện tập

〈보기〉와 같이 문장을 완성하십시오. Hoàn thành các câu sau giống như ví dụ.

〈보기〉 어제 읽은 책이 재미있었습니다. (읽다)

1. 저는 일본에서 _____ 사토루입니다. (오다)
2. 어제 _____ 음식 이름이 무엇입니까? (먹다)
3. _____ 음식을 많이 먹지 마세요. (튀기다)
4. 작년에 _____ 사진입니다. (찍다)

-아/어/여서 (Sự liên tiếp)

-아/어/여서 được dùng để diễn tả các sự việc hoặc hành động theo trình tự thời gian và được gắn vào một động từ. Nếu nguyên âm của thân động từ là **아** hay **오**, bạn thêm vào **-아서**. Với các nguyên âm khác, bạn thêm vào **-어서**. Với động từ kết thúc bằng **하다**, **-여서** được gắn vào để tạo thành **하여서** (thường được rút gọn thành **해서**).

밤에 나가서
점심을 먹읍시다.



가(다) + 아서 → 가서

만들(다) + 어서 → 만들어서

하(다) + 여서 → (하여서) → 해서

- 밤에 나가서 점심을 먹읍시다.
Hãy đi ra ngoài rồi ăn trưa nào.
- 저기에 앉아서 기다리세요.
Hãy ngồi xuống đó rồi chờ.
- 요리를 해서 맛있게 먹었습니다.
Tôi đã nấu rồi ăn ngon lành.

Luyện tập

〈보기〉와 같이 문장을 완성하십시오. Hoàn thành các câu sau giống như ví dụ.

〈보기〉 아침에 일어나서 운동을 합니다. (일어나다)

1. 집에 _____ 쉬고 싶습니다. (가다)
2. 아침에 일찍 _____ 운동을 할 겁니다. (일어나다)
3. 고향 음식을 _____ 먹었습니다. (만들다)
4. 저녁에 친구를 _____ 영화를 볼 겁니다. (만나다)

Ngữ pháp 4

ㄹ 불규칙 (Bất quy tắc ㄹ)

Khi phần thân của một động từ hay tính từ kết thúc bằng ㄹ và được theo sau bởi ㄴ, ㅁ hay ㅂ, thì ㄹ của thân từ được lược bỏ. Và -으 không được gắn vào thân từ kết thúc bằng ㄹ mà đuôi nối được gắn trực tiếp.

아파트에서 사니까
편합니다.



살(다) + 니까 → 사니까

멀(다) + ㄴ니다 → 먼니다

- 아파트에서 사니까 편합니다.
Tôi thấy thoải mái vì sống trong một căn hộ chung cư.
- 집이 학교에서 먼니다.
Nhà tôi ở cách xa trường.
- 바람이 부니까 창문을 닫으세요.
Hãy đóng cửa sổ lại vì có gió.

Luyện tập

다음 표를 완성하십시오. Hoàn thành bảng sau.

	-는	-(으)ㅂ시다	-(으)세요	-(으)ㄴ 수 있어요	-고 싶어요
만들다	만드는	1.	2.	3.	4.
살다	5.	6.	7.	살 수 있어요	8.
알다	9.	10.	아세요	11.	12.
열다	13.	열시다	14.	15.	열고 싶어요

1. 잘 듣고 이어질 수 있는 말을 고르십시오. Nghe và chọn câu trả lời nối tiếp.

1. ㉠ 네, 먹어 봤어요.
㉡ 아니요, 못 봤어요.
㉢ 아니요, 비빔밥을 싫어해요.
㉣ 네, 저는 비빔밥을 만들 수 있어요.
2. ㉠ 아니요, 친구하고 공부를 했어요.
㉡ 네, 친구를 만나서 영화를 봤어요.
㉢ 네, 주말에 친구를 만나고 싶어요.
㉣ 다음 주에 시험이 있어서 주말에 공부해야 해요.

2. 다음 대화를 듣고 맞으면 ○, 틀리면 ✕ 하십시오.

Nghe đoạn hội thoại sau và đánh ○ nếu câu phát biểu dưới đây đúng, đánh ✕ nếu câu sai.

1. 남자는 전에 떡국을 먹어 봤습니다. ()
2. 떡국은 한국 사람들이 매일 아침에 먹는 음식입니다. ()
3. 떡국은 맵지 않은 음식입니다. ()

Bài tập 2 Viết & Nói

- 1 다음 그림을 보고 이야기하십시오. Nhìn vào các hình sau đây và nói về chúng.



1. 위 음식 중에서 여러분의 고향 음식이 있습니까?
2. 위 음식 중에서 어떻게 만드는지 아는 음식이 있습니까?
3. 위 음식 중에서 먹어 본 음식이 있습니까? 그 맛이 어떻습니까?

- 2 다음 대화를 읽고 질문에 답하십시오. Đọc đoạn hội thoại sau đây và trả lời câu hỏi.

메이 민수 씨, 한국은 무슨 음식이 유명해요?

민수 삼계탕이 유명해요. 메이 씨, 삼계탕을 드셔 보셨어요?

메이 아니요, 못 먹어 봤어요. 그런데 삼계탕이 어떤 음식이에요?

민수 삼계탕은 닭고기에 인삼과 마늘, 대추를 넣고 끓인 음식이에요.

메이 삼계탕이 매워요?

민수 아니요, 안 매워요. 메이 씨도 한번 드셔 보세요. 아주 맛있어요.

1. 한국은 무슨 음식이 유명합니까? _____
2. 그 음식은 무엇으로 만듭니까? _____
3. 그 음식은 어떻게 만듭니까? _____

- 3 위의 대화와 같이 친구와 여러분 나라의 유명한 음식에 대해서 이야기하십시오.
Nói về món ăn nổi tiếng của nước các bạn với bạn mình giống như đoạn hội thoại trên.

Bài tập 3 Đọc & Viết

- 1 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오. Đọc đoạn văn sau đây và trả lời câu hỏi.

〈불고기〉

여러분, 불고기를 드셔 보셨습니까? 불고기는 한국의 대표 음식입니다.

그런데, 불고기 만드는 방법을 아십니까?

불고기는 쇠고기와 여러 가지 채소 그리고 간장과 여러 가지 양념을 넣어서 만듭니다. 불고기는 약간 달고 맵지 않아서 외국 사람들도 아주 좋아합니다. 여러분도 불고기를 한번 드셔 보십시오. 정말 맛있습니다.

1. 불고기는 무엇으로 만듭니까? _____
2. 불고기는 어떻게 만듭니까? _____
3. 불고기는 맛이 어떻습니까? _____

- 2 여러분의 고향 음식을 소개하는 글을 쓰십시오. Viết một đoạn văn giới thiệu về món ăn của quê hương các bạn.

한국 음식의 특징

Đặc trưng của ẩm thực Hàn Quốc

Chúng ta có thể thấy được sự đa dạng trong ẩm thực khi nhìn vào bàn ăn của người Hàn Quốc. Mỗi thành viên trong bàn ăn đều có riêng một bát cơm và một bát canh cùng bộ dụng cụ gồm một cái thìa và đôi đũa. Ở giữa bàn là nồi thức ăn hầm hoặc súp, ngoài ra còn có thịt hoặc cá. Chung quanh các món chính vừa nêu là những món phụ rất hấp dẫn và tốt cho sức khỏe, trong đó không thể thiếu kim chi, món đặc trưng của ẩm thực Hàn Quốc. Cũng như các món chính, các món phụ này dành cho mọi người cùng ăn, chỉ cơm và canh được chia riêng cho từng người.



Khác với người phương Tây dùng cả dao và nĩa trong lúc ăn, người Hàn Quốc không dùng thìa và đũa cùng lúc. Việc cầm bát cơm trên tay khi ăn cũng không phải là hình ảnh thường thấy trong các bữa cơm của người Hàn Quốc. Theo nghi thức ăn uống và với phép lịch sự có sẵn, người Hàn Quốc thường chờ thành viên lớn tuổi nhất cho phép bắt đầu dùng cơm, và bữa ăn chỉ kết thúc khi người lớn tuổi nhất đó dùng cơm xong!

1 여러분은 어떤 한국 음식을 제일 좋아하니까?

Món ăn Hàn Quốc mà các bạn thích nhất là món nào?

2 여러분 나라의 음식은 주로 무엇으로 만든 것입니까?

Món ăn của nước các bạn chủ yếu được làm từ nguyên liệu gì?

3 여러분 나라의 식사 방법과 한국의 식사 방법은 어떻게 다른니까?

Cách ăn uống của nước các bạn và cách ăn uống của Hàn Quốc khác nhau như thế nào?

1 <보기>와 같이 알맞은 말을 고르십시오. Chọn từ đúng giống như ví dụ.

<보기> ㉠ 냉면 ㉡ 음식 ㉢ 삼계탕 ㉣ 불고기

1. ㉠ 감자 ㉡ 당근 ㉢ 호박 ㉣ 채소

2. ㉠ 콩치 ㉡ 생선 ㉢ 연어 ㉣ 참치

2 <보기>와 같이 알맞은 말에 동그라미 하십시오. Khoanh tròn từ đúng giống như ví dụ.

<보기> 이것은 작년 여름방학 때 (찍은) 찍는) 사진입니다.

1. 중국에서 (온, 오는) 왕핑입니다.

2. (쉬는, 쉰) 시간에 커피를 마십니다.

3 <보기>와 같이 알맞은 말에 동그라미 하십시오. Khoanh tròn từ đúng giống như ví dụ.

<보기> 학교에 (가고, 가서) 공부를 합니다.

1. 아침에 (일어나고, 일어나서) 커피를 마십니다.

2. 고향 음식을 (만들고, 만들어서) 먹을 겁니다.

4 <보기>와 같이 다음에서 알맞은 말을 골라 고쳐 쓰십시오.

Điền từ thích hợp vào chỗ trống giống như ví dụ.

놀다 만들다 살다 알다 열다

<보기> A 김밥을 만들 (-으)ㄴ 수 있어요? B 네, 그럼요.

1. A 저 사람이 누구예요? B _____ (-는) 사람이에요.

2. A 교실이 더우니까 창문을 열까요? B 네, _____ (-으)세요

3. A 누가 _____ (-으)ㄴ 과자예요? B 제가 만들었어요.

4. A 지금 _____ (-는) 집이 어때요? B 깨끗하고 조용해서 좋아요.